

2025年度

かていごみ しゅうしゅう かれんだ

Paraan ng pagtatapon ng mga resources o mapagkukunan at basura

Cách phân loại rác

資源和垃圾的投放方法

How to put out recyclables and garbage

Como Descartar Lixo e Recicláveis

วิธีการทิ้งขยะและขยะรีไซเคิล

재활용 쓰레기 배출방법



千鳥ヶ丘町 若松町 東若松町 東都和 神立町1区 中神立町
神立中央一丁目～五丁目 神立東一丁目・二丁目 白鳥町

8：30まで

	Nasusunog na basura/hilaw na basura
	Rác cháy được - Rác tươi
	可燃垃圾・厨余垃圾
●	Lixo incinerável / Lixo orgânico
	ขยะที่เผาได้ ขยะสด
	가연 쓰레기 음식물 쓰레기
	Burnable garbage / Kitchen waste

Miyerkules/Sabado

Thứ Tư/Thứ Bảy

星期三/星期六

Quarta-feira/Sábado

วันพุธ/วันเสาร์

수요일/토요일

Wednesday/Saturday

	hindi nasusunog na basura
	Rác không cháy được
	不可燃垃圾
■	Lixo não-incinerável
	ขยะที่เผาไม่ได้
	불연 쓰레기
	Non-burnable garbage

Lunes

Thứ Hai

星期一

Segunda-feira

วันจันทร์

월요일

Monday

	plastic packaging ng lalagyan
	Đồ đựng và bao bì nhựa
	塑料容器和塑料包装
▲	Plásticos (com a marca "ブラ")
	ภาชนะพลาสติกและบรรจุภัณฑ์
	포장 용기 플라스틱
	Plastic containers and packaging

Huwebes

Thứ Năm

星期四

Quinta-feira

วันพฤหัสบดี

목요일

Thursday

9：00まで

	mga PET bottle, lumang tela, lata, babasaging bote, baterya
	Chai nhựa, vải cũ, lon, chai, pin
	塑料瓶, 旧衣物, 罐, 瓶, 干电池
★	Garrafas PET, roupas e tecidos velhos, latas de alumínio, garrafas de vidro, pilhas
	ขวดพลาสติก ผ้าเก่า กระป๋อง ขวดแก้ว แบตเตอรี่
	페트병, 헌 천, 캔, 병, 건전지
	Can, bottle, waste cloths, batteries, PET bottle

Ika-2 at ika-4 na Martes ng buwan

Thứ Ba của tuần thứ 2 và thứ 4 trong tháng (một tuần tính từ ngày đầu tiên trong tháng)

第二第四个星期二

2^a e 4^a Terça

วันอังคารที่ 2 และ 4 ของเดือน

제2,제4화요일

2nd and 4th Tuesday

	dyaryo, karton, papel
	Báo, bìa cứng, giấy
	报纸, 纸板, 杂志
☆	Jornais, caixas de papelão, papéis variados
	หนังสือพิมพ์ กล่องกระดาษ กระดาษอื่นๆ
	신문지, 골판지, 각종 종이
	Sort newspaper, waste paper, cardboard

★ Ang araw bago ang araw ng koleksyon ng

Một ngày trước ngày thu gom ★

★的收集日的前一天

Dia anterior ao dia de coleta com ★

★วันก่อนวันรวบรวมสิ่งของ

★표 수집날의 전날

the day before recyclable item

pick-up(★)

Ang lugar ng koleksyon para sa mga recyclable ay maaaring matatagpuan sa iba't ibang lokasyon para sa mga basurang nasusunog at hindi nasusunog.
Điểm thu gom rác tái chế có thể được đặt ở các vị trí khác với rác cháy được và rác không cháy được.
资源物收集站的地点, 与可燃垃圾・不可燃垃圾收集站的地点有可能不同。
O local de coleta de "recicláveis" pode ser diferente do local de coleta de "lixo incinerável" e "lixo não-incinerável".
จุดรวบรวมขยะรีไซเคิล ขยะเผาได้ ขยะเผาไม่ได้ สถานที่อาจแตกต่างกันไป
재활용 쓰레기는 가연 쓰레기 및 불연 쓰레기와 버리는 장소가 다를 수 있습니다.
Recyclable items collection place may be different from burnable/non-burnable collection place.

4

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
			●	▲		●
6	7	8	9	10	11	12
	■	★	●	▲		●
13	14	15	16	17	18	19
	■		●	▲		●
20	21	22	23	24	25	26
	■	★	●	▲		●
27	28	29	30			
	■		●			

5

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
				▲		●
4	5	6	7	8	9	10
	■		●	▲		●
11	12	13	14	15	16	17
	■	★	●	▲		●
18	19	20	21	22	23	24
	■		●	▲		●
25	26	27	28	29	30	31
	■	★	●	▲		●

6

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	■		●	▲		●
8	9	10	11	12	13	14
	■	★	●	▲		●
15	16	17	18	19	20	21
	■		●	▲		●
22	23	24	25	26	27	28
	■	★	●	▲		●
29	30					
	■					

7

日	月	火	水	木	金	土
		1	2	3	4	5
			●	▲		●
6	7	8	9	10	11	12
	■	★	●	▲		●
13	14	15	16	17	18	19
	■		●	▲		●
20	21	22	23	24	25	26
	■	★	●	▲		●
27	28	29	30	31		
	■		●	▲		

8

日	月	火	水	木	金	土
					1	2
						●
3	4	5	6	7	8	9
	■		●	▲		●
10	11	12	13	14	15	16
	■	★	●	▲		●
17	18	19	20	21	22	23
	■		●	▲		●
24/31	25	26	27	28	29	30
	■	★	●	▲		●

9

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
	■		●	▲		●
7	8	9	10	11	12	13
	■	★	●	▲		●
14	15	16	17	18	19	20
	■		●	▲		●
21	22	23	24	25	26	27
	■	★	●	▲		●
28	29	30				
	■					

10

日	月	火	水	木	金	土
			1	2	3	4
			●	▲		●
5	6	7	8	9	10	11
	■		●	▲		●
12	13	14	15	16	17	18
	■	★	●	▲		●
19	20	21	22	23	24	25
	■		●	▲		●
26	27	28	29	30	31	
	■	★	●	▲		

11

日	月	火	水	木	金	土
						1
						●
2	3	4	5	6	7	8
	■		●	▲		●
9	10	11	12	13	14	15
	■	★	●	▲		●
16	17	18	19	20	21	22
	■		●	▲		●
23/30	24	25	26	27	28	29
	■	★	●	▲		●

12

日	月	火	水	木	金	土
	1	2	3	4	5	6
	■		●	▲		●
7	8	9	10	11	12	13
	■	★	●	▲		●
14	15	16	17	18	19	20
	■		●	▲		●
21	22	23	24	25	26	27
	■	★	●	▲		●
28	29	30	31			
	■					

1

日	月	火	水	木	金	土
				1	2	3
4	5	6	7	8	9	10
	■		●	▲		●
11	12	13	14	15	16	17
	■	★	●	▲		●
18	19	20	21	22	23	24
	■		●	▲		●
25	26	27	28	29	30	31
	■	★	●	▲		●

2

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	■		●	▲		●
8	9	10	11	12	13	14
	■	★	●	▲		●
15	16	17	18	19	20	21
	■		●	▲		●
22	23	24	25	26	27	28
	■	★	●	▲		●

3

日	月	火	水	木	金	土
1	2	3	4	5	6	7
	■		●	▲		●
8	9	10	11	12	13	14
	■	★	●	▲		●
15	16	17	18	19	20	21
	■		●	▲		●
22	23	24	25	26	27	28
	■	★	●	▲		●
29	30	31				
	■					